

Số: **46** /CV-VIETPHATJSC- 2022  
(V/v: Giải trình chênh lệch KQHĐKD  
Quý I/2022)

Hải Phòng, ngày 20 tháng 04 năm 2022

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP HỒ CHÍ MINH**

- Tên tổ chức niêm yết: Công ty Cổ Phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát.
- Mã chứng khoán: VPG
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 123BT 02-97 Bạch Đằng, Phường Hạ Lý, Quận Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại: 0225 3569699 Fax: 0225 3569699

*Đơn vị tính: Đồng*

Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh	Quý I/2022	Quý I/2021	Chênh lệch	
			+/-	%
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	966,680,863,242	980,426,571,263	(13,745,708,021)	-1.40%
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	874,850,119,879	762,514,918,542	112,335,201,337	14.73%
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	91,830,743,363	217,911,652,721	(126,080,909,358)	-57.86%
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	61,968,424,428	170,976,678,781	(109,008,254,353)	-63.76%
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	65,870,251,026	173,415,184,326	(107,544,933,300)	-62.02%
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52,192,721,858	138,488,449,905	(86,295,728,047)	-62.31%

\* Lợi nhuận sau thuế TNDN Quý I năm 2022 giảm 62,31% so với Quý I/2021 do nguyên nhân:

+ Quý I/2021 Công ty thực hiện hợp đồng than cốc giá nhập vào thấp, giá bán ra cao, Quý I/2022 không có lợi thế này. Cụ thể doanh thu than coke Quý I/2022 giảm so với Quý I/2021: 18,84%, lợi nhuận gộp than coke Quý I/2022 giảm so với Quý I/2021: 82,15%.

Chúng tôi xin cam kết bản giải trình trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung giải trình.

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu KT, VT



TỔNG GIÁM ĐỐC

*Nguyễn Văn Đức*

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI XUẤT NHẬP KHẨU VIỆT PHÁT**  
*(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)*

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022**

Tháng 04 năm 2022



## MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/03/2022	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2022	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CHO KỲ KẾ TOÁN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 31/03/2022	6-7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I NĂM 2022	8-19

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>2,640,672,546,033</b>	<b>2,153,355,039,720</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>773,927,530,051</b>	<b>748,373,927,712</b>
1. Tiền	111		292,605,561,490	19,828,805,212
2. Các khoản tương đương tiền	112		481,321,968,561	728,545,122,500
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>5</b>	-	-
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>883,939,446,493</b>	<b>640,287,275,044</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	606,283,362,418	432,590,558,369
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	242,135,845,096	82,195,190,383
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	35,520,238,979	125,501,526,292
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>956,726,185,489</b>	<b>727,546,656,490</b>
1. Hàng tồn kho	141		956,726,185,489	727,546,656,490
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>26,079,384,000</b>	<b>37,147,180,474</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	54,909,411	103,818,452
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		25,034,186,393	34,734,605,340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	990,288,196	2,308,756,682
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>881,276,064,780</b>	<b>230,543,740,135</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>600,000,000,000</b>	-
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	600,000,000,000	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>16,109,120,115</b>	<b>18,664,057,590</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	16,109,120,115	18,664,057,590
- Nguyên giá	222		60,600,115,767	62,640,115,767
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(44,490,995,652)	(43,976,058,177)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>50,431,481,632</b>	<b>50,431,481,632</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	9	-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	50,431,481,632	50,431,481,632
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>5</b>	<b>211,750,000,000</b>	<b>157,750,000,000</b>
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		201,750,000,000	147,750,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	254		10,000,000,000	10,000,000,000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>2,985,463,033</b>	<b>3,698,200,913</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	2,985,463,033	3,698,200,913
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>3,521,948,610,813</b>	<b>2,383,898,779,855</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>2,020,410,251,577</b>	<b>1,470,510,912,477</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2,020,410,251,577</b>	<b>1,470,510,912,477</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	399,032,668,211	85,299,005,031
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	358,729,547,555	182,072,918,274
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	83,868,393,516	110,630,663,060
4. Phải trả người lao động	314		1,450,244,676	2,320,427,775
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1,719,940,900	2,332,894,342
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	17	-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	615,947,127,954	567,580,720,559
8. Vay ngắn hạn	320	18	552,369,663,536	512,527,590,207
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		7,292,665,229	7,746,693,229
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
I. Vay dài hạn	338	18	-	-
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>1,501,538,359,236</b>	<b>913,387,867,378</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>1,501,538,359,236</b>	<b>913,387,867,378</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		729,079,280,000	431,196,880,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		729,079,280,000	431,196,880,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		237,848,870,000	(226,500,000)
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		534,610,209,236	482,417,487,378
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước	421a		482,417,487,378	61,119,906,751
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		52,192,721,858	421,297,580,627
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>3,521,948,610,813</b>	<b>2,383,898,779,855</b>

*Hàng Thị Hưng*

**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu

*Nguyễn Thị Mai Hoa*

**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kê toán trưởng



**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**  
**QUÝ I NĂM 2022**

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I	
			Năm nay	Năm trước
<b>1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>01</b>	<b>20</b>	<b>966,680,863,242</b>	<b>981,597,724,985</b>
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20	-	1,171,153,722
<b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)</b>	<b>10</b>		<b>966,680,863,242</b>	<b>980,426,571,263</b>
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	21	874,850,119,879	762,514,918,542
<b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)</b>	<b>20</b>		<b>91,830,743,363</b>	<b>217,911,652,721</b>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	7,924,268,176	2,282,571,087
7. Chi phí tài chính	22	23	9,473,580,595	12,153,699,857
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9,472,599,013	6,537,595,383
8. Chi phí bán hàng	25	24	19,597,516,323	31,895,174,097
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	8,715,490,193	5,168,671,073
<b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))</b>	<b>30</b>		<b>61,968,424,428</b>	<b>170,976,678,781</b>
11. Thu nhập khác	31	25	6,362,221,413	3,611,993,324
12. Chi phí khác	32	26	2,460,394,815	1,173,487,779
<b>13. Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>3,901,826,598</b>	<b>2,438,505,545</b>
<b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)</b>	<b>50</b>		<b>65,870,251,026</b>	<b>173,415,184,326</b>
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	27	13,677,529,168	34,926,734,421
<b>16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)</b>	<b>60</b>		<b>52,192,721,858</b>	<b>138,488,449,905</b>
17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	791	3,533

*H*

*toe*



Hoàng Thị Hưng  
 Người lập biểu

Nguyễn Thị Mai Hoa  
 Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đức  
 Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2022 đến 31/03/2022	Từ 01/01/2021 đến 31/03/2021
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>65,870,251,026</b>	<b>173,415,184,326</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	1.751.001.991	1.598.930.517
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	(153,494,533)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1,670,136,364)	(1,984,027,330)
Chi phí lãi vay	06	9,472,599,013	6,537,595,383
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>75,423,715,666</b>	<b>179,414,188,363</b>
Giảm/(tăng) các khoản phải thu	09	(844,084,816,755)	(255,911,513,486)
Giảm/(tăng) hàng tồn kho	10	(229,179,528,999)	(45,681,102,251)
Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả)	11	516,875,906,203	295,200,242,456
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	761,646,921	583,866,569
(Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(9,063,207,874)	(6,156,321,444)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(9,000,000,000)	(5,508,940,896)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(454,028,000)	(435,489,620)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(498,720,312,838)</b>	<b>161,504,929,691</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	(987,407,273)
2. Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2,474,071,848	45,454,545
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(268,791,233)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	22,868,791,233
4. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	(54,000,000,000)	-
5. Thu lãi tiền gửi	27	-	2,441,952,979
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(51,525,928,152)</b>	<b>24.100.000.251</b>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	535,957,770,000	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
1. Tiền thu từ đi vay	33	241,902,509,320	443,388,206,373
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(202,060,435,991)	(353,970,508,002)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>575,799,843,329</b>	<b>89,417,698,371</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>25,553,602,339</b>	<b>275,022,628,313</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>748,373,927,712</b>	<b>246,449,572,871</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	593,573
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>773,927,530,051</b>	<b>521,472,794,757</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)**

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/03/2022*



**Hoàng Thị Hưng**  
Người lập biểu



**Nguyễn Thị Mai Hoa**  
Kế toán trưởng



**Nguyễn Văn Đức**  
Tổng Giám đốc

*Ngày 20 tháng 04 năm 2022*





## **1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

### **Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Xuất nhập khẩu Việt Phát (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200826844 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 23 tháng 7 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 27 tháng 01 năm 2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 729.079.280.000 đồng.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết và giao dịch trên sàn Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) từ ngày 18 tháng 01 năm 2018 với mã chứng khoán là VPG.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2022 là 118 người (31 tháng 03 năm 2021 là 98 người).

### **Hoạt động chính**

Hoạt động chính của Công ty là: chế biến và kinh doanh khoáng sản, kinh doanh bất động sản và xây lắp.

### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

### **Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

## **3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

### **Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số liệu thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Các khoản đầu tư tài chính**

**Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

**Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác**

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

**Nợ phải thu**

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu khó có khả năng thu hồi, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

---

*Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

	<u>Năm nay</u>
	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5
Máy móc, thiết bị	4 – 10
Phương tiện vận tải	4 – 10
Tài sản cố định khác	3 – 8

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

#### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **Các khoản trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán, bao gồm các khoản trả trước về cước vận chuyển và giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

#### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

### **Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Trong Quý IV năm 2021, thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại không được ghi nhận do không có khoản chênh lệch tạm thời trọng yếu giữa cơ sở tính thuế thu nhập và giá trị ghi sổ các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	18,609,916	13,914,026
Tiền gửi ngân hàng	292,586,951,574	19,814,891,186
Các khoản tương đương tiền (*)	481,321,968,561	728,545,122,500
	<b>773,927,530,051</b>	<b>748,373,927,712</b>

(\*) Phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng tại các ngân hàng thương mại.

**5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**Đầu tư tài chính dài hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>201,750,000,000</b>	<b>147,750,000,000</b>
- Công ty CP xây dựng Bất động sản Việt Phát	147,750,000,000	147,750,000,000
- Công ty CP Đầu tư Sài Gòn MIA	54,000,000,000	
<b>Trái phiếu</b>	<b>10,000,000,000</b>	<b>10,000,000,000</b>
	<b>211,750,000,000</b>	<b>157,750,000,000</b>

**6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>Phải thu các khách hàng</b>		
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	241,166,764,057	86,582,612,533
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	-	8,314,988,000
Công ty cổ phần Victory	-	20,504,125,000
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	47,194,767,840	46,772,840,400
Công ty Hữu Hạn Thương mại Vận Hợp Hà Khẩu	82,505,864,863	82,505,864,863
Công ty CP Xây dựng Bắc Hải	22,146,292,630	1,657,671,400
Công ty TNHH Gang thép Tuyên Quang	11,274,997,761	107,213,377
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên (TISCO)	9,794,050,200	-
Công ty TNHH Sản xuất và Kinh doanh Mai Linh	-	20,581,246,585
Công ty Cổ phần Tập đoàn PCI (Công ty Cổ phần Xây lắp điện I)	39,528,664,538	66,264,776,820
Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Hải Dương	37,847,670,677	-
Công ty CP Luyện kim đen Thái Nguyên	88,709,665,880	23,048,461,760
Công ty Cổ phần Hợp Kim Sắt - Gang thép Thái Nguyên	16,585,031,300	-
Công ty TNHH Trung Thành Thái Nguyên	-	62,290,289,264
Các đối tượng khác	9,529,592,672	13,960,468,367
<b>Cộng</b>	<b>606,283,362,418</b>	<b>432,590,558,369</b>

**7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty cổ phần xây dựng Bắc Hải	32,548,806,928	46,188,450,000
Công ty Cổ phần Kỹ nghệ Thiên Tân	-	704,269,534
Coecco Minerals Iron Sole Co., Ltd	137,748,884,618	33,178,175,189
Công ty TNHH Bảo Hiểm nhân thọ Generali Việt Nam	84,826,000	84,826,000
Công ty CP Đầu tư Khoáng sản Hưng Thịnh	69,690,000,000	-
Công ty CP Thương mại và xây dựng công trình Hàng Hải	1,599,500,000	1,599,500,000
Các đối tượng khác	463,827,550	439,969,660
<b>Cộng</b>	<b>242,135,845,096</b>	<b>82,195,190,383</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ký quỹ ngắn hạn	470,000,000	470,000,000
Tạm ứng	29,926,824,877	121,754,302,657
Dự thu lãi tiền gửi + trái phiếu	791,139,175	625,974,835
Phải thu khác	4,332,274,927	2,651,248,800
<b>Cộng</b>	<b>35,520,238,979</b>	<b>125,501,526,292</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>Hàng tồn kho ngắn hạn</b>		
Hàng mua đang đi đường	-	18,082,122,155
Nguyên liệu, vật liệu	6,879,267,206	27,682,995,807
Chi phí công trình 3.23	9,813,921,857	9,811,279,851
Chi phí Dự án Đầu tư xây dựng Khu cảng thủy nội địa và bến bãi hậu cần	150,000,000	150,000,000
Thành phẩm	262,493,671,308	84,189,855,735
Hàng hoá	677,389,325,118	587,630,402,942
<b>Cộng</b>	<b>956,726,185,489</b>	<b>727,546,656,490</b>

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
<b>a. Ngắn hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	54,909,411	103,818,452
Chi phí thuê văn phòng, kho bãi	-	-
	<b>54,909,411</b>	<b>103,818,452</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	355,982,191	499,041,147
Chi phí trả trước dài hạn khác (sửa chữa cơ sở hạ tầng Cảng Huy Văn - Hải Dương)	2,006,403,577	2,395,140,010
Chi phí khác	623,077,265	804,019,756
	<b>2,985,463,033</b>	<b>3,698,200,913</b>

**Tài sản khác**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng khoản mục)	-	-
b) Dài hạn:		
- Công ty CP Thương mại và Đầu tư Quốc tế ECOTECH Việt Nam	300,000,000,000	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Khu công nghiệp Tiên Thanh	300,000,000,000	-
	<b>600,000,000,000</b>	<b>-</b>

**11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	240,000,000	26,593,265,219	34,575,746,912	1,231,103,636	62,640,115,767
Mua sắm mới trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2,040,000,000)	-	(2,040,000,000)
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>240,000,000</b>	<b>26,593,265,219</b>	<b>32,535,746,912</b>	<b>1,231,103,636</b>	<b>60,600,115,767</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại ngày 01/01/2022	89,655,172	23,568,426,730	19,214,368,194	1,103,608,081	43,976,058,177
Trích khấu hao trong kỳ	12,000,000	547,731,948	1,181,772,543	9,497,500	1,751,001,991
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1,236,064,516)	-	(1,236,064,516)
Phân loại lại khoản mục	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>101,655,172</b>	<b>24,116,158,678</b>	<b>19,160,076,221</b>	<b>1,113,105,581</b>	<b>44,490,995,652</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày 01/01/2022	150,344,828	3,024,838,489	15,361,378,718	127,495,555	18,664,057,590
<b>Tại ngày 31/03/2022</b>	<b>138,344,828</b>	<b>2,477,106,541</b>	<b>13,375,670,691</b>	<b>117,998,055</b>	<b>16,109,120,115</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Máy móc thiết bị	4,613,304,977	4,613,304,977
Dự án khu nhà ở thương mại phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	6,355,676,655	6,355,676,655
QSĐĐ nhà ở và tài sản tại 123BT Hạ Lý	39,462,500,000	39,462,500,000
<b>Cộng</b>	<b>50,431,481,632</b>	<b>50,431,481,632</b>

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH Một Thành Viên Phượng Lý	-	1,255,947,168
Cty TNHH Long Thắng	5,271,418,305	5,271,418,305
Công ty TNHH Thương mại và Vận tải Chiến Công	11,388,679,056	12,395,874,806
SUMMIT CRM. LTD	231,443,977,050	-
Công ty cổ phần Thương mại Thép Hùng Cường	4,998,225,717	1,791,299,616
Công ty Cổ phần Vilaconic	95,238,000	27,334,067,950
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	86,387,014,000	16,209,507,600
Công ty TNHH Thương mại Vận tải Âu Việt	38,069,619,058	2,160,114,656
Công ty CP Công trình Long Hưng	2,586,686,394	3,632,690,436
Các đối tượng khác	18,791,810,631	15,248,084,494
<b>Cộng</b>	<b>399,032,668,211</b>	<b>85,299,005,031</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Ban quản lý công trình xây dựng phát triển đô thị	30,453,783,000	30,453,784,000
Công ty TNHH Vinh Thịnh Tuyên Quang	263,414,000,000	59,112,000,000
Công ty Cổ phần Đầu tư Sài Gòn Mía	64,844,181,630	92,506,814,274
Các đối tượng khác	17,582,925	320,000
<b>Cộng</b>	<b>358,729,547,555</b>	<b>182,072,918,274</b>

**15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

Chỉ tiêu	Số đầu năm		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	Số phải nộp/phải thu trong kỳ	Số đã nộp	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước
		VND	VND	VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	-	-	79,298,276,548	84,647,910,214	-	26,024,474,589
- Thuế GTGT đầu ra hàng bán nội địa	31,451,532,739	-	25,034,186,393	31,451,532,739	-	25,034,186,393
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	2,058,000,876	54,264,090,155	53,196,377,475	-	990,288,196
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	250,755,806	-	250,755,806	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	79,132,175,367	-	13,677,529,168	9,000,000,000	83,809,704,535	-
Thuế thu nhập cá nhân	46,954,954	-	108,067,856	96,333,829	58,688,981	-
Các khoản phải nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
- Nộp khác	-	-	4,000,000	4,000,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>110,630,663,060</b>	<b>2,308,756,682</b>	<b>93,087,873,572</b>	<b>93,998,999,849</b>	<b>83,868,393,516</b>	<b>26,024,474,589</b>

**16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Trích trước chi phí lãi vay	442,075,206	152,684,067
Các khoản trích trước khác	1,277,865,694	2,180,210,275
<b>Cộng</b>	<b>1,719,940,900</b>	<b>2,332,894,342</b>

**17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	35,031,860	33,411,620
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	13,000,000,000	13,000,000,000
Phải trả thư tín dụng	599,498,354,906	551,458,375,832
Các khoản khác	3,413,741,188	3,088,933,107
<b>Cộng</b>	<b>615,947,127,954</b>	<b>567,580,720,559</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này



**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Ngân hàng TMCP ngoại thương VN-CN Nam Hải Phòng	-	38,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	368,380,354,692	188,692,589,766
Ngân hàng NN và PTNT VN - CN Bắc Hải Phòng	183,989,308,844	285,835,000,441
	<b>552,369,663,536</b>	<b>512,527,590,207</b>

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư tại ngày 01/01/2022	431,196,880,000	(226,500,000)	482,417,487,378	913,387,867,378
Tăng vốn trong kỳ	297,882,400,000	238,305,920,000		536,188,320,000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	52,192,721,858	52,192,721,858
Giảm khác	-	230,550,000		230,550,000
Số dư tại ngày 31/03/2021	<b>729,079,280,000</b>	<b>237,848,870,000</b>	<b>534,610,209,236</b>	<b>1,501,538,359,236</b>

**Cổ phiếu**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	<b>72,907,928</b>	<b>43,119,688</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	72,907,928	43,119,688
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	<b>72,907,928</b>	<b>43,119,688</b>
+ Cổ phiếu phổ thông	72,907,928	43,119,688

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

**Vốn điều lệ**

	Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp		Vốn đã góp			
			Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%	VND	%
Nguyễn Văn Bình	178,918,850,000	24.54	178,918,850,000	24.54	119,279,240,000	27.66
Nguyễn Văn Đức	24,548,820,000	3.37	24,548,820,000	3.37	16,365,880,000	3.80
Lê Thị Thanh Lệ	33,000,000,000	4.53	33,000,000,000	4.53	22,000,000,000	5.10
Các cổ đông khác	492,611,610,000	67.57	492,611,610,000	67.57	273,551,760,000	63.44
<b>Tổng cộng</b>	<b>729,079,280,000</b>	<b>100%</b>	<b>729,079,280,000</b>	<b>100</b>	<b>431,196,880,000</b>	<b>100</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Doanh thu quặng sắt	264,464,406,870	201,388,147,528
Doanh thu bán hàng hóa thương mại	110,748,374,690	
Doanh thu bán than cốc	591,468,081,682	728,730,145,227
Doanh thu Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm	-	51,479,432,230
<b>Cộng</b>	<b>966,680,863,242</b>	<b>981,597,724,985</b>
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>		
Giảm giá hàng bán	-	1,171,153,722
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>1,171,153,722</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Giá vốn quặng sắt	205,405,243,527	174,278,445,716
Giá vốn hàng hóa thương mại	109,849,599,128	-
Giá vốn than cốc	559,595,277,224	550,125,907,276
Giá vốn Dự án Nhà ở Vĩnh Niệm		38,110,565,550
<b>Cộng</b>	<b>874,850,119,879</b>	<b>762,514,918,542</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi	2,460,424,635	1,938,572,785
Lãi chênh lệch tỷ giá	5,463,843,541	343,998,302
<b>Cộng</b>	<b>7,924,268,176</b>	<b>2,282,571,087</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Chi phí lãi vay + phí L/C UPAS	9,472,599,013	6,537,595,383
Chênh lệch tỷ giá	981,582	226,657,653
Chiết khấu thanh toán dự khu nhà ở Vĩnh Niệm - Quận Lê Chân	-	5,389,446,821
<b>Cộng</b>	<b>9,473,580,595</b>	<b>12,153,699,857</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
<b>Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	2,770,995,770	2,180,747,366
Chi phí vật liệu	296,313,866	167,078,578
Chi phí văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ	17,852,614	40,972,284
Chi phí khấu hao tài sản cố định	470,196,316	494,031,798
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,671,407,290	537,811,148
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,923,260,545	1,153,260,303
Chi phí khác	565,463,792	594,769,596
<b>Cộng</b>	<b>8,715,490,193</b>	<b>5,168,671,073</b>
<b>Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Công cụ dụng cụ, vật liệu bao bì		10,118,182
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,079,396,323	30,987,933,915
Chi phí bằng tiền khác	518,120,000	897,122,000
<b>Cộng</b>	<b>19,597,516,323</b>	<b>31,895,174,097</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lãi từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1,670,136,364	45,454,545
- <i>Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định</i>	<i>1,670,136,364</i>	<i>45,454,545</i>
Thưởng giải phóng tàu nhanh (đôi nhật) + bồi thường tổn thất thiếu hụt hàng hóa	4,692,083,895	2,896,370,506
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,154	670,168,273
<b>Cộng</b>	<b>6,362,221,413</b>	<b>3,611,993,324</b>

**26. CHI PHÍ KHÁC**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Các khoản bị phạt	616,768,683	268,000,000
Phải trả chi phí đôi nhật	448,714,688	214,682,589
Xử lý công nợ và các khoản khác	1,394,911,444	690,805,190
<b>Cộng</b>	<b>2,460,394,815</b>	<b>1,173,487,779</b>

**27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>65,870,251,026</b>	<b>173,415,184,326</b>
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế:		
- <i>Trừ: Thu nhập không chịu thuế</i>	<i>2,517,394,815</i>	<i>1,218,487,779</i>
- <i>Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<b>Thu nhập chịu thuế</b>	<b>68,387,645,841</b>	<b>174,633,672,105</b>
Thuế suất thông thường	20%	20%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13,677,529,168</b>	<b>34,926,734,421</b>

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính này

**28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

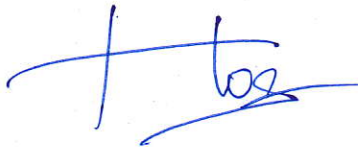
	<u>QUÝ I NĂM 2022</u>	<u>QUÝ I NĂM 2021</u>
	VND	VND
Lãi sau thuế thu nhập doanh nghiệp	52,192,721,858	138,488,449,905
Lãi để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	52,192,721,858	138,488,449,905
Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	65,957,339	39,199,814
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	791	3,533

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

<u>Tam ứng</u>	<u>Tai 31/03/2022</u>	<u>Tai 01/01/2022</u>
Ông Nguyễn Văn Bình	16,930,000,000	46,730,000,000
Ông Nguyễn Văn Đức	11,950,000,000	74,300,000,000
<u>Lương, thưởng, thù lao của HĐQT và Ban TGD</u>	<u>Từ 01/01/2022 đến</u> <u>31/03/2022</u>	<u>Từ 01/01/2021 đến</u> <u>31/03/2021</u>
	441,987,693	436,537,692



Hoàng Thị Hưng  
Người lập biểu



Nguyễn Thị Mai Hoa  
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đức  
Tổng Giám đốc

Ngày 20 tháng 04 năm 2022